

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



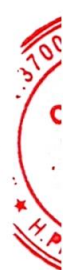
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)

Bình Dương, tháng 04 năm 2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong Quý 1 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Trương Văn Quanh	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong Quý 1 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

147
ÔNG
:Ố P
CÁO
PHU
GI

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Quý 1 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 26 tháng 04 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		919.078.529.066	1.050.551.591.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	193.316.189.149	240.787.336.443
111	1. Tiền		39.841.189.149	27.772.336.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		153.475.000.000	213.015.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	218.365.249.076	297.863.764.551
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.334.224.220)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		217.103.684.697	296.629.353.772
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.601.852.224	218.231.452.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	64.610.492.736	105.336.100.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	139.453.969.010	87.306.354.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.089.808.726	27.137.245.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.552.418.248)	(1.548.247.814)
140	IV. Hàng tồn kho	9	224.515.191.778	257.999.311.939
141	1. Hàng tồn kho		224.515.191.778	257.999.311.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.280.046.839	35.669.726.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.024.029.862	992.763.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.120.987.349	31.021.603.438
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.135.029.628	3.655.359.062

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.299.716.937.005	3.244.471.869.756
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.327.956.745	8.303.486.732
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.327.956.745	8.303.486.732
220	II. Tài sản cố định		912.105.190.031	922.981.563.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	911.807.887.249	922.671.764.311
222	- Nguyên giá		1.530.978.335.577	1.532.894.132.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(619.170.448.328)	(610.222.368.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình		297.302.782	309.798.700
228	- Nguyên giá		621.574.014	613.981.578
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(324.271.232)	(304.182.878)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	100.185.903.200	93.915.300.868
231	- Nguyên giá		108.850.447.647	101.212.957.872
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.664.544.447)	(7.297.657.004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.424.350.230.413	1.381.152.990.917
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.335.905.771	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.374.014.324.642	1.330.829.633.396
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	532.405.029.517	500.615.302.313
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		142.436.254.957	131.746.527.753
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		259.202.307.956	238.102.307.956
260	VI. Tài sản dài hạn khác		322.342.627.099	337.503.225.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	293.401.998.923	304.460.389.932
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34.a	28.940.628.176	33.042.835.983
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.218.795.466.071	4.295.023.461.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.706.596.225.522	1.883.879.867.105
310	I. Nợ ngắn hạn		731.983.574.286	1.062.596.498.405
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	24.966.855.810	68.631.019.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	169.903.739.741	193.999.683.159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	46.451.534.621	68.988.311.428
314	4. Phải trả người lao động		21.155.258.918	59.602.462.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.323.828.404	775.418.394
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	21.974.036.184	17.619.348.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	37.902.029.814	57.823.381.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	315.631.223.711	462.881.360.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.675.067.083	132.275.514.158
330	II. Nợ dài hạn		974.612.651.236	821.283.368.700
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	71.662.341.347	71.239.194.485
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	608.026.329.701	510.921.481.900
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	264.575.000	264.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	294.659.405.188	238.858.117.315
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.512.199.240.549	2.411.143.594.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.512.199.240.549	2.411.143.584.364
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		115.048.846.295	110.060.743.738
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.232.990.801.326	1.231.661.986.735
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		385.618.102.166	290.446.085.362
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		293.237.611.364	100.609.451.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		92.380.490.802	189.836.633.428
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.195.607.939	62.628.885.706
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	10.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	10.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.218.795.466.071	4.295.023.461.469

Bình Dương, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tự



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	268.048.351.915	412.308.892.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.048.351.915	412.308.892.642
11	4. Giá vốn hàng bán	25	220.770.477.384	355.658.069.087
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.277.874.531	56.650.823.555
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	15.781.905.523	16.413.661.073
22	7. Chi phí tài chính	27	5.887.317.942	9.381.007.917
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.879.883.072	9.940.940.466
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	28	10.689.727.204	6.247.769.355
25	9. Chi phí bán hàng	29	3.209.652.789	4.263.543.199
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.054.478.049	17.124.943.875
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.598.058.478	48.542.758.992
31	12. Thu nhập khác	31	65.730.212.126	37.500.528.346
32	13. Chi phí khác	32	1.560.780.342	270.262.761
40	14. Lợi nhuận khác		64.169.431.784	37.230.265.585
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113.767.490.262	85.773.024.577
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	17.103.305.030	17.100.329.017
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.c	3.200.383.029	1.698.962.390
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		93.463.802.203	66.973.733.170
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		92.397.700.106	65.868.156.127
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.066.102.097	1.105.577.043
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.177	839

Bình Dương, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113.767.490.262	85.773.024.577
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.175.380.705	12.100.046.868
03	2. Các khoản dự phòng		(22.983.166)	(297.503.300)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(2.976.441.036)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		162.946.262.368	(41.783.756.551)
06	5. Chi phí lãi vay		5.879.883.072	9.940.940.466
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		295.746.033.241	62.756.311.024
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(278.691.050.472)	(82.798.527.084)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		33.471.571.911	11.711.881.077
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(37.456.936.711)	(19.091.141.974)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		9.027.124.887	(43.585.107.229)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	501.225.086
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(6.302.865.555)	(10.374.266.108)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.309.480.765)	(33.003.902.190)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		901.824.778	90.187.794.008
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.855.980.273)	(40.621.874.315)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.469.758.959)	(64.317.607.705)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.386.785.016)	(158.403.896.431)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		65.655.948.033	41.801.870.751
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(145.205.665.728)	(539.456.516.793)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		203.592.617.847	540.669.100.126
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.735.918.947	14.912.025.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		82.392.034.083	(100.477.416.987)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

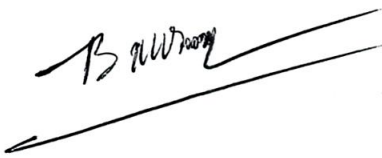
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		55.426.020	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		148.108.829.634	328.015.412.317
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(239.557.678.072)	(184.991.821.809)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(65.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(91.393.422.418)</i>	<i>142.958.590.508</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Quý 1 năm 2018		(47.471.147.294)	(21.836.434.184)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu Quý 1 năm 2018		240.787.336.443	293.463.862.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	173.770.316
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý 1 năm 3		<u>193.316.189.149</u>	<u>271.801.198.561</u>

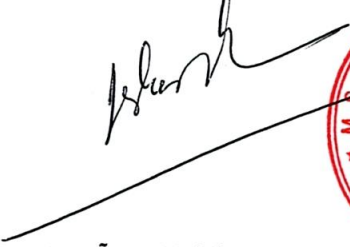
Bình Dương, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung


Nguyễn Văn Tước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mù cao su.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk	Tỉnh Đắk Lắk	95,69%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk với tỷ lệ sở hữu cam kết là 92,91% tương ứng 185,815 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 12,1 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 95,69% do các bên chưa góp

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý 1 năm 2018 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý 1 năm 2018 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể. Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang Quý 1 năm 2018 sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

1.47
CÔNG
CỔ P
CA
PH
HỮU

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý 1 năm 2018 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.727.553.119	2.711.421.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.113.636.030	25.060.915.434
Các khoản tương đương tiền	153.475.000.000	213.015.000.000
	193.316.189.149	240.787.336.443

Tại 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2 %/năm đến 5,6 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	217.103.684.697	217.103.684.697	296.629.353.772	296.629.353.772
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	217.103.684.697	217.103.684.697	296.629.353.772	296.629.353.772
Đầu tư dài hạn	259.202.307.956	259.202.307.956	238.102.307.956	238.102.307.956
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	259.202.307.956	259.202.307.956	238.102.307.956	238.102.307.956
	476.305.992.653	476.305.992.653	534.731.661.728	534.731.661.728

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 217.103.684.697 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6 %/năm đến 7,2 %/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 134.988.342.722 VND.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 15 tháng có giá trị 259.202.307.956 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5 %/năm đến 7,3 %/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 133.575.480.178 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.321.761.500	(4.334.224.220)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	222.000.000	(964.747.500)	1.186.747.500	174.000.000	(1.012.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	801.000.000	(2.133.236.720)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)
+ Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	205.920.000	(1.236.240.000)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	3.948.300	-	3.847.587	3.948.300	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	502.200	-	396.792	502.200	-
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	88.391.000	-	28.400.000	88.391.000	-
	5.595.788.599	1.321.761.500	(4.334.224.220)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2017, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2017.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	33%	33%	135.841.192.077	Tỉnh Bình Dương	33%	33%	125.151.464.873
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	27%	27%	6.595.062.880	Tp. Hồ Chí Minh	27%	27%	6.595.062.880
			142.436.254.957				131.746.527.753	

#

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,22%	5,00%	Sản xuất gỗ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
- Công ty CP XNK cao su VRG Nhật Bản	10.351.275.061		-	
- Công ty Thiên Phú	15.651.657.624		-	
- Công ty RAVAGO	-		17.135.023.379	
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	-		13.853.893.232	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.607.560.051		74.347.184.161	
	64.610.492.736		105.336.100.772	

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An	66.169.832.445	-	64.769.832.445	-
- Trả trước các đối tượng khác	73.284.136.565	(408.994.000)	22.536.521.926	(408.994.000)
	139.453.969.010	(408.994.000)	87.306.354.371	(408.994.000)

(*) Khoản trả trước theo hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 về việc lập dự án xin quỹ đất đầu tư trồng cao su, trồng rừng và các loại cây công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	15.430.001.937	-	13.316.563.595	-
- Phải thu về tạm ứng	7.441.993.187	-	2.330.397.937	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và	2.246.907.850	-	2.276.684.880	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH	6.935.687.744	-	7.027.602.587	-
- Phải thu khác	4.035.218.008	(193.836.537)	2.185.996.212	(193.836.537)
	36.089.808.726	(193.836.537)	27.137.245.211	(193.836.537)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền ứng vốn đầu tư Đường	4.074.656.901	-	4.074.656.901	-
- Ký cược, ký quỹ	2.003.299.844	-	1.978.829.831	-
	8.327.956.745	-	8.303.486.732	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu h				
+ Các khoản phải thu khác	1.552.418.248	-	1.949.047.814	400.800.000
- Công ty TNHH Phạm Ng	246.774.000	-	246.774.000	-
- Công ty Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
- Công ty TNHH Chư Ma 1	-	-	100.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng	390.000.000	-	390.000.000	195.000.000
- Công ty TNHH TM SX &	212.830.537	-	311.600.000	155.800.000
- Các khoản khác	341.423.132	-	539.283.235	-
	1.552.418.248	-	1.949.047.814	400.800.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.394.812.012	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.998.001.647	-	8.881.980.884	-
Công cụ, dụng cụ	12.740.531.068	-	10.233.833.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.974.882.527	-	33.064.377.232	-
Thành phẩm	160.183.263.897	-	190.670.151.373	-
Hàng hoá	14.618.512.639	-	11.944.512.828	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.809.643.918	-
	224.515.191.778	-	257.999.311.939	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	519.434.961	561.696.797
Chi phí cạo thử vườn cây cao su	-	129.499.542
Các khoản khác	2.504.594.901	301.567.401
	3.024.029.862	992.763.740
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	392.261.910	433.517.629
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	59.765.828.809	59.765.828.809
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại KCN Tân Bình	(10.912.287.064)	-
Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.268.255.335	1.332.775.041
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.335.821.218	7.376.149.738
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	235.552.118.715	235.552.118.715
	293.401.998.923	304.460.389.932

(*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, Công ty trả trước một lần cho thời hạn 48 năm 02 tháng tính từ ngày 15/07/2015.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.335.905.771	50.335.905.771	50.323.357.521	50.323.357.521
	50.335.905.771	50.335.905.771	50.323.357.521	50.323.357.521

(*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	379.041.690.893	379.076.895.627
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	843.014.796.099	818.056.449.398
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình	142.615.491.608	129.080.451.971
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	202.050.000	202.050.000
- Công trình xây dựng cơ bản khác	9.140.296.042	4.413.786.400
	1.374.014.324.642	1.330.829.633.396

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu Quý 1 năm 2018	363.469.243.032	128.076.909.813	65.635.859.842	1.466.481.576	974.245.638.386	1.532.894.132.649
- Mua trong Quý 1 năm 2018	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	120.000.000	-	891.917.339	-	-	1.011.917.339
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.752.677.176)	(8.752.677.176)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do	879.618.361	21.986.139	146.573.502	8.653.715	4.768.131.048	5.824.962.765
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1 năm 2018	364.468.861.393	128.098.895.952	66.674.350.683	1.475.135.291	970.261.092.258	1.530.978.335.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Quý 1 năm 2018	221.156.602.416	77.985.706.390	49.923.593.118	1.371.853.941	259.784.612.473	610.222.368.338
- Khấu hao trong năm	5.177.685.369	1.825.404.959	778.998.555	12.913.592	6.024.758.848	13.819.761.323
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(5.715.712.803)	(5.715.712.803)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do	613.551.927	11.607.673	69.836.116	8.653.715	140.382.039	844.031.470
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1 năm 2018	226.947.839.712	79.822.719.022	50.772.427.789	1.393.421.248	260.234.040.557	619.170.448.328
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu Quý 1 năm 2018	142.312.640.616	50.091.203.423	15.712.266.724	94.627.635	714.461.025.913	922.671.764.311
Tại ngày cuối Quý 1 năm 2018	137.521.021.681	48.276.176.930	15.901.922.894	81.714.043	710.027.051.701	911.807.887.249

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cơ sở hạ tầng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu Quý 1 năm 2018	95.791.743.269	3.866.701.601	411.757.689	1.142.755.313	101.212.957.872
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.226.754.523	1.410.735.252	-	-	7.637.489.775
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1 năm 2018	102.018.497.792	5.277.436.853	411.757.689	1.142.755.313	108.850.447.647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý 1 năm 2018	6.579.188.515	447.530.334	93.430.462	177.507.693	7.297.657.004
- Khấu hao trong năm	1.222.376.495	112.354.353	4.271.973	27.884.622	1.366.887.443
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1 năm 2018	7.801.565.010	559.884.687	97.702.435	205.392.315	8.664.544.447
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu Quý 1 năm 2018	89.212.554.754	3.419.171.267	318.327.227	965.247.620	93.915.300.868
Tại ngày cuối Quý 1 năm 2018	94.216.932.782	4.717.552.166	314.055.254	937.362.998	100.185.903.200

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong Quý 1 năm 2018		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	428.367.560.022	428.367.560.022	90.998.279.051	226.419.194.239	292.946.644.834	292.946.644.834
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	159.632.256.600	159.632.256.600	-	56.625.068.613	103.007.187.987	103.007.187.987
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông	-	-	9.290.566.640	-	9.290.566.640	9.290.566.640
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	31.011.319.736	31.011.319.736	7.271.432.898	17.048.970.059	21.233.782.575	21.233.782.575
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	45.579.398.438	45.579.398.438	5.109.214.819	45.579.398.438	5.109.214.819	5.109.214.819
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương ⁽⁵⁾	72.395.171.819	72.395.171.819	17.751.557.296	56.500.000.000	33.646.729.115	33.646.729.115
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽⁶⁾	69.749.413.429	69.749.413.429	1.575.507.398	665.757.129	70.659.163.698	70.659.163.698
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.513.800.000	34.513.800.000	-	11.829.221.123	22.684.578.877	22.684.578.877
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽⁷⁾	4.170.800.000	4.170.800.000	-	1.042.700.000	3.128.100.000	3.128.100.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	4.925.000.000	4.925.000.000	-	1.231.250.000	3.693.750.000	3.693.750.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	180.271.123	6.487.728.877	6.487.728.877
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁰⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	462.881.360.022	462.881.360.022	90.998.279.051	238.248.415.362	315.631.223.711	315.631.223.711

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong Quý 1 năm 2018		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	273.371.917.315	273.371.917.315	57.110.550.583	13.138.483.833	317.343.984.065	317.343.984.065
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽⁷⁾	14.665.106.155	14.665.106.155	1.083.437.945	1.042.700.000	14.705.844.100	14.705.844.100
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	14.779.000.000	14.779.000.000	-	1.231.250.000	13.547.750.000	13.547.750.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	180.271.123	16.483.728.877	16.483.728.877
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁰⁾	103.125.000.000	103.125.000.000	-	9.375.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	124.138.811.160	124.138.811.160	21.348.598.278	1.203.556.550	144.283.852.888	144.283.852.888
+ Ngân hàng No & PTNT - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹¹⁾	-	-	34.678.514.360	105.706.160	34.572.808.200	34.572.808.200
	273.371.917.315	273.371.917.315	57.110.550.583	13.138.483.833	317.343.984.065	317.343.984.065
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.513.800.000)	(34.513.800.000)	-	(11.829.221.123)	(22.684.578.877)	(22.684.578.877)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	238.858.117.315	238.858.117.315			294.659.405.188	294.659.405.188

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 027B17 ngày 01 tháng 04 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng là 5,5% đến 6,5%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 103.007.187.987 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201701083 ngày 14 tháng 06 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 5% đến 6%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 21.233.782.575 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng một phần tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 17.49.0009/2017-HĐTĐ/NHCT640- CTY CP KCN TAN BINH ngày 20 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6,7%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.109.214.819 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND;

S. D. N. 370

B. D. D. 370

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/83574/HĐTD ngày 13/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp và các Hợp đồng bảo đảm khác;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1866432/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,5% - 7,7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/1866432/HDCC ngày 17/03/2017 và biên bản định giá ngày 02/03/2017;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.646.729.115 VND.
- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.300.000 USD tương đương 29.963.100.440 VND.
- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.087.789,95 USD tương đương 25.071.968.872 VND.
- (6.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 680.000 USD tương đương 15.624.094.386 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m3/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m3/ngày đêm);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Ước tính số tiền là 18.000.000.000 VND.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.177.562.055 VND, số phải trả trong năm tới là 3.039.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 10.138.562.055 VND.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 03-06/2016/HĐTD ngày 12/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra.
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.528.282.045 VND, trong đó số phải trả trong năm tới là 89.100.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 1.439.182.045 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
 - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
 - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 13.547.750.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 3.693.750.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.854.000.000 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m2;
 - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 16.483.728.877 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 6.487.728.877 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.996.000.000 VND.

32
PHƯỚC HÒA
PH. CA
PH. NG. T

- (10) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - + Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 93.750.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 9.375.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 84.375.000.000 VND.
- (11.1) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 46.097.077.600 VND.
- (11.2) Hợp đồng tín dụng số 629/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa bảo lãnh khoản vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.810.000 USD tương đương 41.717.855.228 VND.
- (11.3) Hợp đồng tín dụng số 129/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 30/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.450.000 USD tương đương 56.468.920.060 VND.
- (12) Hợp đồng tín dụng vay tại ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Phnom Penh với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 5 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là tài sản thuộc dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.500.000 USD tương đương 34.572.808.200 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả tiền thu mua mù	1.250.339.336	1.250.339.336	11.514.227.602	11.514.227.602
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	9.380.707.851	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	3.883.383.000	3.883.383.000	5.203.840.000	5.203.840.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	7.982.633.311	7.982.633.311	5.076.882.607	5.076.882.607
- Phải trả các đối tượng khác	11.850.500.163	11.850.500.163	37.455.361.332	37.455.361.332
	24.966.855.810	24.966.855.810	68.631.019.392	68.631.019.392
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	#REF!	#REF!	19.668.030.458	19.668.030.458
##				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	37.778.189.866	61.701.831.385
- Công ty gỗ Tây Ninh	10.000.000.000	-
- Công ty gỗ Dầu Tiếng	6.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	116.125.549.875	132.297.851.774
	169.903.739.741	193.999.683.159
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	38.700.331.711	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.962.009.636	32.962.009.636
	71.662.341.347	71.239.194.485

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.828.918.256	21.100.238.826	31.697.909.914	-	9.231.247.168
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	-	-	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.824.193.661	7.461.553.474	17.064.598.074	18.309.480.765	8.166.219.236	11.558.696.358
Thuế Thu nhập cá nhân	726.675.798	72.708.299	171.263.634	318.831.185	846.040.789	44.505.739
Thuế Tài nguyên	-	-	85.539.120	85.539.120	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.306.650.530	4.310.434.826	18.000.000.000	-	25.617.085.356
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	18.280.000	18.280.000	-
Các loại thuế khác	1.000.000	2.318.480.869	457.580.348	2.776.061.217	1.000.000	-
	3.655.359.062	68.988.311.428	43.189.654.828	71.206.102.201	9.135.029.628	46.451.534.621

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	293.805.433	384.389.434
- Chi phí phải trả khác	1.030.022.971	391.028.960
	1.323.828.404	775.418.394

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	21.974.036.184	17.619.348.786
	21.974.036.184	17.619.348.786
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	608.026.329.701	510.921.481.900
	608.026.329.701	510.921.481.900

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.035.861.041	952.377.532
- Phải trả về BHXH, BHYT	77.721.593	616.706.471
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427.326.500	382.626.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	627.145.150	627.145.150
- Chi phí lãi vay dự trả	-	332.398.482
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	-	850.602.055
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	32.407.405.721	50.840.398.711
- Phải trả tiền mượn Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đ	(1.486.734.146)	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.530.181.635	2.938.003.805
	37.902.029.814	57.823.381.026
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	264.575.000	264.575.000
	264.575.000	264.575.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.028.721.336.848	114.682.974.815	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	545.292.428	545.292.428
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	325.495.987.176	4.977.992.729	330.473.979.905
Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước	-	-	123.000.000.000	-	(123.000.000.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	12.262.973.013	-	(157.868.643.929)	(2.218.327.572)	(147.823.998.488)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.262.973.013	-	(12.262.973.013)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.172.586.316)	(718.327.572)	(4.890.913.888)
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(151.000.000)	-	(151.000.000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(141.282.084.600)	(1.500.000.000)	(142.782.084.600)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	67.677.676.874	(4.622.231.077)	(130.728.158.239)	-	(67.672.712.442)
- Tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	67.677.676.874	-	(67.677.676.874)	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(67.677.676.874)	-	(67.677.676.874)
- Tạm trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(304.000.000)	-	(304.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(4.622.231.077)	4.931.195.509	-	308.964.432
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Số dư đầu Quý 1 năm 2018 nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Tăng vốn trong Quý 1 năm 2018	-	-	-	-	-	55.426.020	55.426.020
Lãi trong Quý 1 năm 2018	-	-	-	-	92.397.700.106	1.066.102.097	93.463.802.203
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	1.328.814.591	-	(6.040.376.409)	(1.554.805.884)	(6.266.367.702)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	1.328.814.591	-	(1.328.814.591)	-	-
- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.711.561.818)	(1.554.805.884)	(6.266.367.702)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	4.988.102.557	8.814.693.107	-	13.802.795.664
Số dư cuối Quý 1 năm 2018 nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.232.990.801.326	115.048.846.295	385.618.102.166	62.195.607.939	2.512.199.240.549

Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Phân phối lợi nhuận trước năm 2016		Số tiền			
		VND			
-	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.609.451.934			
-	Trích Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	123.000.000.000			
Phân phối lợi nhuận năm 2016	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2016	
	VND	VND	VND	VND	
-	Trích Quỹ đầu tư phát triển	51.629.210.364	17.270.556.166	68.899.766.530	51.629.210.364
-	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51.629.210.366	3.262.343.723	54.891.554.089	51.629.210.366
-	Chi trả cổ tức	141.282.084.600	5.000.000.000	146.282.084.600	-
-	Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	308.000.000	289.306.162	597.306.162	157.000.000

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2017 đã được thông qua, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 chi tiết như sau:

Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	
	VND	
-	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.194.157.080
-	Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	1.328.814.591
-	Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.711.561.818
-	Tạm trích thưởng ban điều hành	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,45	28.099.530.000	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	29,93	243.316.410.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu Quý 1 năm 2018	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối Quý 1 năm 2018	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	39.245.023.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận Quý 1 năm 2018 trước	-	39.245.023.500

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.232.990.801.326	1.231.661.986.735
	1.232.990.801.326	1.231.661.986.735

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Quý 1 năm 2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.060.743.738	114.682.974.815
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm	4.988.102.557	(4.622.231.077)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	4.988.102.557	(4.622.231.077)
- Do nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Số dư cuối năm	115.048.846.295	110.060.743.738

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2017		01/01/2017	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mũ côm	Tấn			100,805	Bình thường
- Mũ Latex	Tấn			296,584	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	1.072.848,49	117.544,19
Đồng Riel (KHR)	54.740.996,00	26.457.810,00

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	262.847.311.564	406.783.220.041
Doanh thu bán hàng hóa	365.279.636	886.317.260
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	2.531.427.377	4.181.098.389
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	2.304.333.338	458.256.952
	268.048.351.915	412.308.892.642

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	218.635.984.034	353.316.680.166
Giá vốn của hàng hóa đã bán	365.279.636	827.788.954
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	1.674.829.788	1.513.599.967
Giá vốn xử lý nước thải	94.383.926	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	220.770.477.384	355.658.069.087

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.849.357.289	12.605.187.723
Lãi bán các khoản đầu tư	-	34.544.914
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.932.548.234	797.487.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.976.441.036
	15.781.905.523	16.413.661.073

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.879.883.072	9.940.940.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.588.470	233.848.807
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(27.153.600)	(796.021.356)
Chi phí tài chính khác	-	2.240.000
	5.887.317.942	9.381.007.917

28 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	10.689.727.204	6.247.769.355
	10.689.727.204	6.247.769.355

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.432.238.803	2.079.197.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.755.720	919.138.037
Chi phí khác bằng tiền	146.658.266	1.265.207.925
	3.209.652.789	4.263.543.199

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.041.238.422	780.880.535
Chi phí nhân viên quản lý	6.641.995.336	6.397.866.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.119.222.947	584.828.202
Thuế, phí, lệ phí	187.482.600	388.792.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.145.128	630.985.640
Chi phí khác bằng tiền	4.364.393.616	8.341.590.235
	15.054.478.049	17.124.943.875

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	65.655.948.033	37.185.515.367
Thu nhập từ bán vật tư	-	1.450.000
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	-	6.200.000
Thu nhập khác	74.264.093	307.362.979
	65.730.212.126	37.500.528.346

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	1.560.780.342	270.262.761
	1.560.780.342	270.262.761

(*) Đây là khoản tiền lãi chậm nộp khi cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Phước Hòa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Công văn số 863/HĐTVCSVN-TCKT ngày 25/12/2017.

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (8211)

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	113.767.490.262	85.773.024.577
Các khoản điều chỉnh tăng	588.807.000	-
- Chi phí không hợp lệ	588.807.000	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	114.356.297.262	85.773.024.577
Thuế suất thuế TNDN [Nếu cả 2 năm đều cùng một mức thuế suất thì thuyết]	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	15.891.233.972	15.908.408.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	271.090.625	1.191.920.641
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.162.324.597	17.100.329.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.867.307.724	32.199.757.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.200.265.946)	(33.003.902.190)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	50.778.055
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý 1 năm 2018 của hoạt động kinh doanh cl	11.829.366.375	16.346.962.476
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Thuế suất thuế TNDN [Nếu cả 2 năm đều cùng một mức thuế suất thì thuyết]	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	940.980.433	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	940.980.433	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	940.980.433	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý 1 năm 2018	(3.740.293.766)	693.873.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý 1 năm 2018	(5.637.575.920)	(752.529.504)
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý 1 năm 2018 của HĐKD bất động sản	(8.436.889.253)	(58.655.668)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.103.305.030	17.100.329.017
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý 1 năm 2018	3.392.477.122	16.288.306.808

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK243)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.940.628.176	33.042.835.983
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.940.628.176	33.042.835.983

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK347)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại (8212)

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	253.378.690
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.897.984.802	4.507.276.502
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.697.601.773)	(3.061.692.802)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.200.383.029	1.698.962.390

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	92.397.700.106	65.868.156.127
Các khoản điều chỉnh	(6.266.367.702)	(67.981.676.874)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(6.266.367.702)	(67.981.676.874)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.131.332.404	(2.113.520.747)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.177	839

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 03/2016/NQ-CSPH ngày 11/03/2016, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/2017/NQ-CSPH ngày 17/03/2017, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.316.189.149	-	240.787.336.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu	109.028.258.207	(1.143.424.248)	140.776.832.715	(1.548.247.814)
Các khoản cho vay	476.305.992.653	-	534.731.661.728	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.334.224.220)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	784.246.228.608	(5.477.648.468)	921.891.619.485	(5.909.625.634)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	610.290.628.899	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	63.133.460.624	126.718.975.418
Chi phí phải trả	1.323.828.404	775.418.394
	674.747.917.927	829.233.871.149

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	148.108.829.634	328.015.412.317
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	239.557.678.072	184.991.821.809

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2018 tăng 27.994 triệu đồng tương đương tăng 32,60% so với cùng kỳ năm 2017 là do các nguyên nhân sau:

Trong quý 1/2018, mặc dù doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh thấp hơn 144.261 triệu đồng (tương đương thấp hơn 35%) so với cùng kỳ năm 2017, nhưng do giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương ứng nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao gồm cả lợi nhuận từ hoạt động tài chính) của quý 1/2018 thay đổi không đáng kể so với cùng kỳ năm 2017. Riêng lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 26.939 triệu đồng tương ứng tăng 72,40% do tăng thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su. Từ đó làm cho lợi nhuận trước thuế quý 1/2018 tăng 27.994 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 32,60% so với cùng kỳ năm 2017.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước